

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017
và kết thúc vào ngày 30/06/2017



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 53



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Tổng Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Tổng công ty có trụ sở chính tại số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.050.000.000.000 đồng được chia thành 105.000.000 cổ phần. Danh sách cổ đông trong năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo này là:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	tỷ lệ
	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản		
1	Việt Nam	1.031.157.000.000	98,20%
2	Thế nhân là CBCNV Tổng công ty	17.853.000.000	1,70%
3	Cổ đông thế nhân nước ngoài	170.000.000	0,02%
4	Các cổ đông khác	820.000.000	0,08%
	Cộng	1.050.000.000.000	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 được soát xét giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của 09 Công ty con cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017. Chi tiết đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1 – "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp" của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Hội đồng Quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch
- Ông Trần Hải Bình	Thành viên
- Ông Phạm Đức Thiện	Thành viên
- Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên
- Ông Vũ Đình Lân	Thành viên

Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Chủ tịch
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên
- Ông Phạm Xuân Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Hải Bình	Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Đức Thiện	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Đình Lân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc

3. Trụ sở

Tổng công ty có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội. Tại ngày 30/06/2017, các đơn vị trực thuộc và Công ty con bao gồm:

Các chi nhánh trực thuộc:

Công ty Than Núi Hồng – VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than – VVMI	Sầm Sơn, Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương – VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa – VVMI	Thái Nguyên

Các Công ty con:

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng – VVMI	Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI	Gia Lâm, Hà Nội
Công ty CP SX&KD vật tư thiết bị - VVMI	Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Vật liệu xây dựng – VVMI	Lạng Sơn
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên – VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi Măng Tân Quang – VVMI	Tuyên Quang
Công ty CP Xi Măng La Hiên – VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi Măng Quán Triều – VVMI	Thái Nguyên



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Tổng Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo

0640-0
IG TY
IEM HUU
KF
T NAN
AN - T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Tổng công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng công ty vào ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2017

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

Số: 11/2017./BCSX-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được lập ngày 07/08/2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 được trình bày từ trang 08 đến trang 53 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của của Tổng công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Đỗ Thị Ánh Tuyết

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0079-2015-242-1

3440640
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
PKF
VIỆT NAM
QUẬN THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		903.897.033.082	633.116.757.137
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	45.666.641.748	38.382.827.999
Tiền	111		44.649.842.042	36.048.970.206
Các khoản tương đương tiền	112		1.016.799.706	2.333.857.793
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		464.437.358.849	311.215.079.836
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	455.551.155.834	309.647.969.560
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.180.737.526	3.911.836.494
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	19.291.212.352	16.166.949.455
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	5.5	(18.527.753.063)	(19.453.681.873)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		942.006.200	942.006.200
Hàng tồn kho	140	5.6	367.130.193.099	242.804.369.824
Hàng tồn kho	141		369.899.804.100	246.545.528.041
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.769.611.001)	(3.741.158.217)
Tài sản ngắn hạn khác	150		25.662.839.386	34.714.479.478
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	18.185.591.977	12.233.654.484
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.432.884.927	9.141.864.993
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	6.044.362.482	13.338.960.001
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.477.136.361.587	3.613.484.583.328
Các khoản phải thu dài hạn	210		100.575.816.554	95.668.008.594
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	223.611.111
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	100.575.816.554	95.444.397.483
Tài sản cố định	220		2.856.498.823.314	3.037.449.284.792
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.806.837.402.212	2.986.605.252.592
- Nguyên giá	222		5.656.798.493.590	5.666.029.934.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.849.961.091.378)	(2.679.424.681.509)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	49.661.421.102	50.844.032.200
- Nguyên giá	228		67.545.905.064	67.776.322.654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.884.483.962)	(16.932.290.454)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	46.377.024.757	101.390.165.077
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46.377.024.757	101.390.165.077
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	11.233.989.132	11.233.989.132
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.113.910.868)	(7.113.910.868)
Tài sản dài hạn khác	260		462.450.707.830	367.743.135.733
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	461.469.372.547	366.761.800.450
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.18	981.335.283	981.335.283
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.381.033.394.669	4.246.601.340.465

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.127.266.073.729	2.993.617.432.134
Nợ ngắn hạn	310		1.660.466.684.254	1.245.838.384.212
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	334.554.691.884	220.657.608.505
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.424.795.552	7.114.235.441
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	70.682.897.960	85.261.540.536
Phải trả người lao động	314		85.910.866.655	112.789.773.340
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	21.641.995.421	23.725.317.305
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	113.076.245	99.598.234
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	15.970.486.835	23.782.324.631
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	968.556.138.255	703.391.314.417
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	142.176.966.448	55.437.050.237
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.434.768.999	13.579.621.566
Nợ dài hạn	330		1.466.799.389.475	1.747.779.047.922
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.16	9.545.467	9.545.467
Phải trả dài hạn khác	337	5.15	24.130.000	2.130.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	1.455.770.471.450	1.737.368.136.272
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.18	9.540.000.000	9.540.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	1.297.429.759	701.423.384
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		157.812.799	157.812.799
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.253.767.320.940	1.252.983.908.331
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	1.242.045.276.647	1.240.012.766.667
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.949.368.877	11.949.368.877
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	5.20	(16.016.288.990)	(16.016.288.990)
Quỹ đầu tư phát triển	418		15.672.924.624	15.672.924.624
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(65.271.931.867)	(64.288.332.602)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(80.612.579.535)	(127.166.648.316)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.340.647.668	62.878.315.714
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		245.472.556.154	242.456.446.909
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		11.722.044.293	12.971.141.664
Nguồn kinh phí	431	5.21	74.890.700	74.890.700
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		11.647.153.593	12.896.250.964
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.381.033.394.669	4.246.601.340.465

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Minh Hiền

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.890.892.197.835	2.248.193.056.505
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	5.102.498.094	3.400.802.273
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.885.789.699.741	2.244.792.254.232
Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.581.897.537.663	1.853.487.553.061
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		303.892.162.078	391.304.701.171
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	2.407.061.101	5.613.484.184
Chi phí tài chính	22	6.5	104.736.425.380	117.977.480.203
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		103.442.174.762	110.168.566.954
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
Chi phí bán hàng	25	6.8	46.501.600.956	51.083.428.899
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	129.888.279.728	159.717.988.236
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.172.917.115	68.139.288.017
Thu nhập khác	31	6.6	6.400.077.562	2.624.817.858
Chi phí khác	32	6.7	846.891.927	2.165.928.868
Lợi nhuận khác	40		5.553.185.635	458.888.990
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.726.102.750	68.598.177.007
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	12.369.345.837	8.384.595.174
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(600.000.000)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.356.756.913	60.813.581.833
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	61		15.340.647.668	41.498.764.816
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	62		3.016.109.245	19.314.817.017
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	146,10	395,23
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Minh Hiền

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	30.726.102.750	68.598.177.007
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	184.498.776.916	197.934.191.633
Các khoản dự phòng	03	(1.897.476.026)	240.423.432.446
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.171.746)	(1.243.123.362)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.096.524.466)	(2.335.507.368)
Chi phí lãi vay	06	103.442.174.762	110.168.566.954
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	117.462.807
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	315.671.882.190	613.663.200.117
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(157.427.769.273)	(129.839.593.555)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(123.354.276.059)	(135.596.683.783)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	174.289.995.668	(72.458.844.185)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(23.997.017.837)	(37.488.014.558)
Tiền lãi vay đã trả	14	(102.957.692.757)	(102.919.581.859)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.978.786.793)	(4.476.985.695)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.627.830.327
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.271.822.222)	(23.845.853.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78.974.512.917	109.665.472.944
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(87.497.999.873)	(118.809.460.408)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	575.281.055	826.363.636
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.288.799.533	135.735.066.109
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.376.061.101	2.335.507.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.257.858.184)	15.087.476.705
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.144.345.562.716	1.421.142.360.879
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.160.778.403.700)	(1.356.246.696.134)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(13.323.998.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.432.840.984)	51.571.666.495
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.283.813.749	176.324.616.144
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.382.827.999	74.285.937.309
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.666.641.748	250.610.553.453

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Xuân Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100100015 thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận hồ sơ đăng ký đại chúng của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- *Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);*
- *Khai thác và thu gom than cứng;*
- *Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;*
- *Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;*
- *Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;*
- *Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;*
- *Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;*
- *Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới).*

Ngoài ra, Tổng Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng công ty có Văn phòng chính đặt tại số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội và các chi nhánh trực thuộc, các công ty con sau đây:

Các chi nhánh trực thuộc:

Công ty Than Núi Hồng – VVMI
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than – VVMI
Công ty Than Na Dương – VVMI
Công ty Than Khánh Hòa – VVMI

Địa chỉ

Thái Nguyên
Thanh Hóa
Lạng Sơn
Thái Nguyên

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Các Công ty con:

Tên Công ty	Vốn góp của Tổng công ty (VND)	Tỷ lệ% góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI	4.792.950.351	51,00%	51,00%
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên – VVMI	3.862.113.711	51,49%	51,49%
Công ty CP SX & KD vật tư thiết bị – VVMI	6.448.658.514	51,00%	51,00%
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI	6.077.638.276	51,00%	51,00%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng – VVMI	5.098.192.694	51,00%	51,00%
Công ty CP Vật liệu Xây dựng – VVMI	3.972.810.207	51,00%	51,00%
Công ty CP Xi Măng Quán triều – VVMI	212.280.140.000	84,91%	84,91%
Công ty CP Xi măng La Hiên – VVMI	55.506.925.237	51,38%	51,38%
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	57,14%	57,14%

Đến ngày 30/06/2017, tổng số cán bộ nhân viên Tổng Công ty là 4.354 người, trong đó số nhân viên quản lý là 750 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Tổng công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Tổng công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP và Báo cáo tài chính của 09 công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán “Công cụ tài chính” kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trong cùng Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng số vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

4.4. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 3227/TKV-KTTC ngày 07/07/2017 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.700 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.770 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.770 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Nguyên vật liệu, công
- cụ dụng cụ, vật tư và hàng hóa Giá thực tế đích danh

Sản phẩm dở dang
- và giá trị thành phẩm tồn kho than Thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 38 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- | | |
|---------------------|-------------|
| - Phần mềm máy tính | 04 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 25 - 50 năm |

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

40640
NG TY
HIỆM HỮU
KF
T NAM
ÂN - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Công ty con là công ty mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.
- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
- Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm như chi phí lãi vay, chi phí thuê đất, chi phí thuê nhà đã được ước tính trên cơ sở chi phí thực tế theo hợp đồng. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ, phí sử dụng tài liệu và phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong kỳ.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015 và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính 30/06/2017 các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNDK(VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam	1.031.157.000.000	1.031.157.000.000	100%
Thẻ nhân là CBCNV Tổng công ty	17.853.000.000	17.853.000.000	100%
Cổ đông thẻ nhân nước ngoài	170.000.000	170.000.000	100%
Các cổ đông khác	820.000.000	820.000.000	100%
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	100%

Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì chi phí cổ phần hóa và quyết toán vốn nhà nước chưa được phê duyệt. Theo đó, Tổng Công ty chưa hoàn tất thủ tục bàn giao cho công ty cổ phần.

4.15. Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.17. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.18. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

- Hàng hóa, dịch vụ do Tổng công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

40-C
TY
HỮU
F
NAM
1-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Tiền mặt	(i)	12.359.389.515	16.777.922.041
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	32.290.452.527	19.271.048.165
Các khoản tương đương tiền	(iii)	1.016.799.706	2.333.857.793
Cộng		<u>45.666.641.748</u>	<u>38.382.827.999</u>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2017 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ (USD)		3,466.00 #	78.747.520
Đồng Việt Nam			<u>12.280.641.995</u>
Cộng			<u>12.359.389.515</u>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2017 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ			33.536.537
Ngoại tệ (USD)		1,476.08 #	33.536.537
Đồng Việt Nam			<u>32.256.915.990</u>
Cộng			<u>32.290.452.527</u>
 (iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2017 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ			-
Đồng Việt Nam			1.016.799.706
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>			<u>1.016.799.706</u>
Cộng			<u>1.016.799.706</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

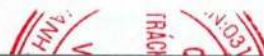
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI				
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMVCP Ngoại thương Việt Nam CN Nam Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

	30/06/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Dài hạn						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:						
- Công ty CP Xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000	-	1.740.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội – Vinacomin (*)	16.607.900.000	(7.113.910.868)	9.493.989.132	16.607.900.000	(7.113.910.868)	9.493.989.132
- Công ty CP Than điện Nông Sơn TKV	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
- Công ty CP Than điện Nông Sơn TKV	15.107.900.000	(7.113.910.868)	7.993.989.132	15.107.900.000	(7.113.910.868)	7.993.989.132
Cộng	18.347.900.000	(7.113.910.868)	11.233.989.132	18.347.900.000	(7.113.910.868)	11.233.989.132

(*) Tổng công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội – Vinnacomin theo Nghị Quyết số 0028/NQ - HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng Quản trị.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	455.551.155.834	309.647.969.560
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	112.222.442.910	36.425.884.039
Các khoản phải thu khách hàng khác	343.328.712.924	273.222.085.521
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	455.551.155.834	309.647.969.560

Số dư các khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan tại ngày 30/06/2017:

	Mối liên hệ	30/06/2017 (VND)
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	46.750.000
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.015.418.120
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	112.222.442.910
Tập đoàn Công nghiệp than và khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	9.558.968.254
Tổng công ty điện lực TKV - Vinacomin (NĐ Na Dương)	Cùng tập đoàn	1.977.809.452
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.052.730
Công ty than Hồng Thái - TKV	Cùng tập đoàn	695.299.495
Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	6.354.744.158
Công ty than Đèo Nai - TKV	Cùng tập đoàn	2.051.985.549
Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	5.971.026.154
Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.165.484.920
Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.629.905.549
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Cùng tập đoàn	707.300.000
Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	14.467.941.427
Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	96.091.765
Công ty than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn	7.784.208.539
Công ty than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	5.163.236.954
Công ty than Mông Dương - TKV	Cùng tập đoàn	3.181.355.170
Công ty than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	4.998.768.289
Công ty than Uống Bí - TKV	Cùng tập đoàn	2.107.179.950
Công ty than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn	6.174.955.826
Công ty than Vàng Danh - TKV	Cùng tập đoàn	9.940.268.161
Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn	2.449.417.921
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	2.541.216.587
Công ty xây dựng Hàm lò II - TKV	Cùng tập đoàn	7.402.599.313
Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.849.135.340
Ban quản lý Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.284.667.541
Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	4.871.647.839
Công ty xây dựng Hàm lò I - TKV	Cùng tập đoàn	877.260.985
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	24.600.015
Công ty tuyển than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	3.757.383.785
Công ty Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.086.000.000
Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn	886.079.700

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

	Mối liên hệ	30/06/2017 (VND)
Công ty Cổ phần cơ điện Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn	42.674.859
Công ty mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Cùng tập đoàn	6.241.313.467
Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.821.741.041
Công ty than Hà Tu	Cùng tập đoàn	432.696.987
Công ty Cổ phần than Tây Nam đá mài	Cùng tập đoàn	4.505.456.825
Công ty kinh doanh than Bắc Thái - CN Công ty Cổ phần kinh doanh Than	Cùng tập đoàn	282.247.370
Công ty nhôm Đắc Nông - TKV	Cùng tập đoàn	71.500.000
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	54.000.000
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn	54.000.000
Tổng cộng		246.847.832.947

5.4 Phải thu khác

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	19.291.212.352	-	16.166.949.455	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.102.491.695	-	2.404.712.166	-
Tạm ứng	-	-	853.424.109	-
Ký cược, ký quỹ	135.021.819	-	617.340.023	-
Phải thu người lao động	959.453.406	-	1.349.470.014	-
Dư Nợ phải trả khác	-	-	-	-
Phải thu khác	15.094.245.432	-	10.942.003.143	-
+ <i>Phải thu đội thi công tạm ứng</i>	<i>4.090.187.162</i>	-	<i>3.303.004.425</i>	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>11.004.058.270</i>	-	<i>7.638.998.718</i>	-
Dài hạn	100.575.816.554	-	95.444.397.483	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	55.381.687.111	-	50.147.988.825	-
Phải thu dài hạn khác	45.194.129.443	-	45.296.408.658	-
+ <i>Góp vốn liên doanh ĐTXD building 33 Tràng Thi</i>	<i>32.029.253.871</i>	-	<i>32.109.253.871</i>	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>13.164.875.572</i>	-	<i>13.187.154.787</i>	-
Cộng	119.867.028.906	-	111.611.346.938	-

Số dư các khoản phải thu khác là các bên liên quan tại ngày 30/06/2017

	Mối liên hệ	30/06/2017 (VND)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	35.101.745.566
Tổng cộng		35.101.745.566

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.5 Nợ xấu

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	196.584.145	-	196.584.145	-
TCT Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (Vinacomin - Licogi)	196.584.145		196.584.145	
Công ty CP SX & KD Vật tư Thiết bị - VVMI	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty Xi măng Vĩnh Phú	320.174.780		320.174.780	
Công ty CP Vật liệu Xây dựng - VVMI	1.294.197.765	330.443.424	1.294.197.756	330.443.424
Các khách hàng ngoài Tập đoàn	1.294.197.765	330.443.424	1.294.197.756	330.443.424
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	1.639.832.685	325.350.000	1.721.863.175	561.800.936
Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	1.041.650.000	312.495.000	1.068.050.000	534.025.000
Công ty CP Bê tông Đức Liêm - Đà Nẵng	158.520.000	-	158.520.000	-
Các khách hàng khác	439.662.685	12.855.000	495.293.175	27.775.936
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	10.008.211.154	2.805.451.368	10.327.193.521	2.818.451.368
Công ty CP Sản xuất thép Kết cấu và XD Thành Trung Hoàng Anh Chiến	2.840.351.708	219.022.500	2.840.351.708	219.022.500
Các khách hàng khác	1.058.538.203	-	1.071.538.203	-
Công ty CP Xi măng Quán Tiều - VVMI	11.150.263.866	2.620.266.540	12.842.018.439	3.537.654.215
Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	6.109.321.243	2.586.428.868	6.415.303.610	2.599.428.868
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến trúc Việt	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
Công ty CP ĐTXD và Thương mại Nguyễn Hồng	-	-	769.562.749	230.868.825
Các khách hàng khác	895.735.000	48.615.000	895.735.000	48.615.000
Cộng	24.609.264.395	6.081.511.332	26.702.031.816	7.248.349.943

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	63.477.588.016	2.769.611.001	51.494.415.224	3.741.158.217
- Công cụ, dụng cụ	1.504.485.840	-	1.081.653.388	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	217.189.988.744	-	132.908.415.728	-
- Thành phẩm	70.867.863.174	-	49.388.042.855	-
- Hàng hóa	16.265.459.738	-	1.484.177.854	-
- Hàng gửi bán	594.418.588	-	10.188.822.992	-
Cộng	369.899.804.100	2.769.611.001	246.545.528.041	3.741.158.217

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 45.507.233.566 đồng.

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	37.553.023.617	97.153.890.648
+ DADB GPMB phục vụ đổ thải Giai đoạn II (Chi phí đền bù)	56.808.940	317.200.569
+ DA Tái định cư Tân long giai đoạn I	-	72.812.000
+ Đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đổ thải giai đoạn I	7.045.580.915	74.984.158.554
+ Đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đổ thải GD 2010 - 2012	-	320.969.801
+ Di chuyển nghĩa trang khu 5 - than Núi Hồng	10.765.302.694	8.756.532.258
+ DA ĐB GPMB Bãi thải tây (Khu làng ngò An Khánh)	6.669.600	-
+ Khai thác hầm lò tại Mỏ than Khánh Hòa	2.819.679.209	2.819.679.209
+ DA nâng cao công suất mỏ Na Dương	2.965.741.636	2.965.741.636
+ DA khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	1.280.923.856	1.280.923.856
+ DA cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.799.230.986	2.799.230.986
+ DA khai thác lộ thiên mỏ than Na Dương	1.438.820.148	1.438.820.148
+ DA cải tạo mở rộng mỏ than Na Dương	617.828.949	617.828.949
+ Dự án khai thác hầm lò rìa moong Khánh Hoà	5.851.069.091	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.905.367.593	779.992.682
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	5.789.892.962	3.403.010.135
+ Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường	1.581.919.800	1.581.919.800
+ Chi phí xây dựng công trình mỏ đá vôi Đồng Chuồng	1.852.660.460	1.821.090.335
+ Chi phí sửa chữa trung đại tu Máy xúc	2.355.312.702	-
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực	141.927.028	560.879.981
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	2.892.181.150	272.384.313
+ Dự án xây dựng silo xi măng	2.892.181.150	272.384.313
Cộng	46.377.024.757	101.390.165.077

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.867.243.689.109	3.134.572.474.114	617.373.980.959	12.484.080.139	34.355.709.780	5.666.029.934.101
Đầu tư XD/CB hoàn thành	798.343.200	300.504.510	3.915.389.949	-	-	5.014.237.659
Tăng khác	-	-	-	-	288.725.695	288.725.695
Thanh lý, nhượng bán	(265.451.176)	(12.580.537.219)	(1.051.139.514)	-	-	(13.897.127.909)
Chuyển sang CCDC	-	-	-	(475.437.094)	(161.838.862)	(637.275.956)
Số dư tại ngày 30/06/2017	1.867.776.581.133	3.122.292.441.405	620.238.231.394	12.008.643.045	34.482.596.613	5.656.798.493.590
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	796.067.870.213	1.383.400.612.614	477.931.472.234	10.997.852.084	11.026.874.364	2.679.424.681.509
Khấu hao trong kỳ	53.682.314.937	102.568.118.726	26.240.755.119	405.892.381	419.084.655	183.316.165.818
Do tính hao mòn	-	-	-	-	1.537.823.066	1.537.823.066
Thanh lý, nhượng bán	(265.451.176)	(12.502.335.609)	(1.013.181.868)	-	-	(13.780.968.653)
Chuyển sang CCDC	-	-	-	(448.271.140)	(88.339.222)	(536.610.362)
Số dư tại ngày 30/06/2017	849.484.733.974	1.473.466.395.731	503.159.045.485	10.955.473.325	12.895.442.863	2.849.961.091.378
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	1.071.175.818.896	1.751.171.861.500	139.442.508.725	1.486.228.055	23.328.835.416	2.986.605.252.592
Tại ngày 30/06/2017	1.018.291.847.159	1.648.826.045.674	117.079.185.909	1.053.169.720	21.587.153.750	2.806.837.402.212

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 475.063.509.088 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2017	35.463.995.046	321.200.000	57.800.000	31.933.327.608	67.776.322.654
Giảm khác	-	-	-	(230.417.590)	(230.417.590)
Số dư tại ngày 30/06/2017	35.463.995.046	321.200.000	57.800.000	31.702.910.018	67.545.905.064
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2017	5.733.320.974	321.200.000	40.138.889	10.837.630.591	16.932.290.454
Khấu hao trong kỳ	646.988.094	-	4.415.276	531.207.728	1.182.611.098
Giảm khác	-	-	-	(230.417.590)	(230.417.590)
Số dư tại ngày 30/06/2017	6.380.309.068	321.200.000	44.554.165	11.138.420.729	17.884.483.962
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	29.730.674.072	-	17.661.111	21.095.697.017	50.844.032.200
Tại ngày 30/06/2017	29.083.685.978	-	13.245.835	20.564.489.289	49.661.421.102

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 321.200.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.10 Chi phí trả trước

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Ngắn hạn	18.185.591.977	12.233.654.484
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.488.537.983	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.891.926.873	11.396.165.747
- Các khoản khác	5.805.127.121	837.488.737
Dài hạn	461.469.372.547	366.761.800.450
- Công cụ, dụng cụ dùng nhiều năm	12.194.745.197	16.034.306.248
- Sửa chữa lớn TSCĐ	58.150.253.173	63.441.724.937
- Phí sử dụng tài liệu	20.263.035.595	21.694.468.452
- Quyền khai thác khoáng sản	50.900.782.757	28.535.080.382
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	309.403.715.840	232.741.224.087
- Các khoản khác	10.556.839.985	4.314.996.344
Cộng	479.654.964.524	378.995.454.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Gốc vay ngắn hạn	521.834.178.287	521.834.178.287	1.092.490.901.097	942.255.530.697	371.598.807.887	371.598.807.887
Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV	68.084.142.911	68.084.142.911	332.982.863.288	264.898.720.377	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	9.440.743.336	9.440.743.336	15.422.575.853	5.981.832.517	-	-
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	34.517.547.574	34.517.547.574	107.475.207.188	96.116.276.006	23.158.616.392	23.158.616.392
Công ty CP SX & KD Vật tư Thiết bị - VVMI	9.216.441.799	9.216.441.799	75.274.463.738	74.086.206.000	8.028.184.061	8.028.184.061
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	158.711.199.099	158.711.199.099	217.463.327.267	151.484.292.537	92.732.164.369	92.732.164.369
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	157.483.579.565	157.483.579.565	246.453.579.565	201.713.721.355	112.743.721.355	112.743.721.355
Công ty CP Xi măng Quán triều - VVMI	84.380.524.003	84.380.524.003	97.418.884.198	147.974.481.905	134.936.121.710	134.936.121.710
Gốc vay dài hạn	1.902.492.431.418	1.902.492.431.418	257.808.957.889	424.477.169.273	2.069.160.642.802	2.069.160.642.802
Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV	376.041.829.495	376.041.829.495	182.432.992.546	243.572.611.040	437.181.447.989	437.181.447.989
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	772.578.068.522	772.578.068.522	64.000.000.000	126.795.614.645	835.373.683.167	835.373.683.167
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	99.080.205.453	99.080.205.453	11.375.965.343	22.813.388.258	110.517.628.368	110.517.628.368
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	654.792.327.948	654.792.327.948	-	31.295.555.330	686.087.883.278	686.087.883.278
Cộng	2.424.326.609.705	2.424.326.609.705	1.350.299.858.986	1.366.732.699.970	2.440.759.450.689	2.440.759.450.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

	01/01/2017 (VND)		30/06/2017 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	331.792.506.530	331.792.506.530	446.721.959.968	446.721.959.968
Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	70.310.460.766	70.310.460.766	154.782.973.511	154.782.973.511
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI	-	-		
Công ty CP Xi măng Tân Quang – VVMI	128.987.614.645	128.987.614.645	127.992.000.000	127.992.000.000
Công ty CP Xi măng La Hiên – VVMI	56.071.765.129	56.071.765.129	73.692.765.137	73.692.765.137
Công ty CP Xi măng Quán triều – VVMI	76.422.665.990	76.422.665.990	90.254.221.320	90.254.221.320
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	2.440.759.450.689	2.440.759.450.689	2.424.326.609.705	2.424.326.609.705
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	703.391.314.417	703.391.314.417	968.556.138.255	968.556.138.255
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	1.737.368.136.272	1.737.368.136.272	1.455.770.471.450	1.455.770.471.450

Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
Vay và nợ thuê tài chính			
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	3.800.041.448
Tổng		-	3.800.041.448



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	334.552.663.572	334.552.663.572	220.657.608.505	220.657.608.505
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% tổng số phải trả				
Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - VINACOMIN	60.703.867.452	60.703.867.452	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	273.850.824.432	273.850.824.432	220.657.608.505	220.657.608.505
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	334.554.691.884	334.554.691.884	220.657.608.505	220.657.608.505

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	1.612.664.108	1.612.664.108	344.208.259	344.208.259
Công ty CP Đầu tư Đất Việt	217.134.000	217.134.000	217.134.000	217.134.000
Công ty TNHH đầu tư thiết bị khai thác mỏ Asean	1.228.218.130	1.228.218.130	-	-
Công ty TNHH ĐT&TM Trung Đức	138.480.978	138.480.978	-	-
Công ty TNHH TM và DV Hiếu Linh	28.831.000	28.831.000	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	127.074.259	127.074.259

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Số dư các khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại 30/06/2017:

	Mối quan hệ	30/06/2017 (VND)
Công ty cổ phần tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	127.644.445
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn	111.822.212
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	4.070.238.708
Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	450.000.000
CN Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	Cùng tập đoàn	455.000.000
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn	19.411.500
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.930.852.800
Tổng công ty Khoáng sản TKV- CTCP	Cùng tập đoàn	185.594.815
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	60.703.867.452
Công ty mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Cùng tập đoàn	1.401.044.839
Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	Cùng tập đoàn	95.215.505
Bệnh viện than - Khoáng sản	Cùng tập đoàn	25.540.100
Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV - XN vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	1.027.761.900
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	8.961.593.164
Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	Cùng tập đoàn	67.186.074
Trường Cao đẳng nghề than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	1.507.057.795
Chi nhánh Hà Nội - CTCP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn	110.352.000
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	188.004.000
Tổng cộng		<u>81.438.187.309</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017 (VND)
Phải nộp				
Thuế GTGT	54.604.853.741	85.164.091.380	99.523.006.997	40.245.938.124
Thuế TNDN	3.432.717.824	4.618.237.541	1.978.786.793	6.072.168.572
Thuế TNCN	699.609.147	2.834.199.180	3.054.750.330	479.057.997
Thuế tài nguyên	19.678.350.869	112.382.923.059	114.115.308.114	17.945.965.814
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.844.868.534	15.387.181.614	15.356.634.318	3.875.415.830
Các loại thuế khác	18.660.119	36.887.107	37.145.107	18.402.119
Các khoản phí, lệ phí	2.982.480.302	47.638.065.417	48.574.596.215	2.045.949.504
Cộng	85.261.540.536	268.061.585.298	282.640.227.874	70.682.897.960
Phải thu				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	-	546.120.297	546.120.297
Thuế TNDN	13.169.217.788	9.377.653.739	1.626.545.443	5.418.109.492
Thuế tài nguyên	52.214.529	54.572.736	3.531.991	1.173.784
Thuế nhà đất	108.406.262	204.852.562	96.446.300	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.121.422	20.072.192	89.909.679	78.958.909
Cộng	13.338.960.001	9.657.151.229	2.362.553.710	6.044.362.482

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.14 Chi phí phải trả

	<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	13.670.246.576	10.892.544.308
Quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu	-	59.354.722
Trích trước tiền điện	2.953.603.279	6.039.105.705
Trích trước chi phí thuê sàng tuyển than Hoàng Trường	3.333.282.378	-
Chi chí phải trả khác	1.684.863.188	6.734.312.570
Dài hạn	-	-
Cộng	<u><u>21.641.995.421</u></u>	<u><u>23.725.317.305</u></u>

5.15 Phải trả khác

	<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Ngắn hạn		
Đóng góp quỹ VHXH	193.127.136	336.435.902
Kinh phí công đoàn BHXH, BHYT, BHTN	1.139.869.330	876.083.336
Đoàn phí công đoàn	434.883.917	433.970.555
Nhận ký quỹ, ký cược	141.621.400	51.598.552
	138.072.238	6.000.000
Phải trả theo biên bản xác định giá trị DN	1.209.319.982	1.209.319.982
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.713.592.832	20.868.916.304
+ <i>Đền bù khối 3 TK III - Dự án cải tạo mở rộng mỏ Núi Hồng</i>	834.844.640	834.844.640
+ <i>Thu lao HĐQT và BKS</i>	2.575.799.810	1.776.414.158
+ <i>Lỗ dự án VP 33 Tràng Thi</i>		
+ <i>Quỹ thưởng Công ty</i>	546.627.137	1.015.227.531
+ <i>Đặt cọc của cá nhân</i>	-	1.870.000.000
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	189.590.000	10.373.446.050
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	8.566.731.245	4.998.983.925
Cộng	<u><u>15.970.486.835</u></u>	<u><u>23.782.324.631</u></u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	24.130.000	2.130.000
Cộng	<u><u>24.130.000</u></u>	<u><u>2.130.000</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

	<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	113.076.245	99.598.234
Cộng	<u>113.076.245</u>	<u>99.598.234</u>
Dài hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	9.545.467	9.545.467
Cộng	<u>9.545.467</u>	<u>9.545.467</u>

5.17 Dự phòng phải trả

	<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Ngắn hạn	142.176.966.448	55.437.050.237
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	55.199.880.794	48.106.176.298
Phí sử dụng tài liệu	1.942.837.857	1.332.352.643
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	1.850.000.000	5.998.521.296
Dự phòng phải trả sửa chữa lớn TSCĐ	27.451.376.543	-
Dự phòng chi phí hụt hệ số	55.021.199.208	-
Dự phòng phải trả khác	711.672.046	-
Dài hạn	1.297.429.759	701.423.384
Chi phí phục hồi môi trường	1.297.429.759	701.423.384
Cộng	<u>143.474.396.207</u>	<u>56.138.473.621</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	981.335.283	981.335.283
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.540.000.000	9.540.000.000
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.19 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	238.647.849	11.054.388.470	11.816.115.127	(16.016.288.990)	-	(117.795.953.067)	232.034.771.554	1.171.331.680.943
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	90.625.660.027	-	90.625.660.027
Tăng khác	-	-	894.980.407	3.856.809.497	-	334.828.448	39.045.054.717	10.421.675.355	54.553.348.424
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(73.761.363.104)	-	(73.761.363.104)
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(2.401.731.175)	-	(2.401.731.175)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(334.828.448)	-	-	(334.828.448)
Số dư cuối năm trước/ đầu kỳ này	1.050.000.000.000	238.647.849	11.949.368.877	15.672.924.624	(16.016.288.990)	-	(64.288.332.602)	242.456.446.909	1.240.012.766.667
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	15.340.647.668	3.016.109.245	18.356.756.913
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	(16.324.246.933)	-	(16.324.246.933)
Số dư cuối kỳ này	1.050.000.000.000	238.647.849	11.949.368.877	15.672.924.624	(16.016.288.990)	-	(65.271.931.867)	245.472.556.154	1.242.045.276.647

(*) Theo Công văn số 1023/TKV-KS ngày 13 tháng 03 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	1.031.157.000.000	1.031.157.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	18.843.000.000	18.843.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Năm 2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành **10.000 VND**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	15.672.924.624	15.672.924.624
Cộng	15.672.924.624	15.672.924.624

5.20 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	(16.016.288.990)	(16.016.288.990)

(*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giảm so với số tại 01/10/2015 là do Công ty mẹ tăng vốn của nhà nước theo Công văn số 6486/TKV-KT ngày 31/12/2015 của Tập đoàn.

5.21 Nguồn kinh phí

	<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	74.890.700	74.890.700
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	12.467.600.000
Chi sự nghiệp	-	12.467.600.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	74.890.700	74.890.700

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2017</u> (USD)	<u>01/01/2017</u> (USD)
Ngoại tệ các loại		
USD	4.942,08	4.942,08
Cộng	4.942,08	4.942,08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.890.892.197.835	2.248.193.056.505
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.708.321.172.255	1.929.968.675.343
Doanh thu hợp đồng xây dựng	20.451.048.694	33.305.712.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ	162.119.976.886	284.918.669.013

Doanh thu đối với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	30/06/2017 (VND)
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	755.931.858.477
Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	Cùng tập đoàn	64.585.002
Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn	54.000.000
Công ty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	128.863.635
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	6.296.121.664
Tổng Công ty khoáng sản - TKV	Cùng tập đoàn	6.398.736.255
Công ty than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn	11.115.503.866
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.686.191
Công ty kinh doanh than Tây Bắc	Cùng tập đoàn	54.507.944
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	152.932.768
Công ty kinh doanh than Bắc Thái	Cùng tập đoàn	1.300.544
Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	21.803.948.786
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	225.242.879
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	508.068.600
Công ty nhiệt điện Na Dương	Cùng tập đoàn	7.508.838.808
Công ty Cổ phần Vàng Danh - VVMI	Cùng tập đoàn	27.655.911.890
Công ty than Mông Dương - VVMI	Cùng tập đoàn	7.323.319.587
Công ty than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	20.292.787.289
Công ty xây dựng Hàm Lò I	Cùng tập đoàn	1.228.546.700
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ	Cùng tập đoàn	54.000.000
Công ty than Nam Mẫu	Cùng tập đoàn	22.315.263.994
Công ty than Quang Hanh	Cùng tập đoàn	9.183.471.916
Công ty than Mạo Khê	Cùng tập đoàn	10.687.536.573
Công ty than Hồng Thái	Cùng tập đoàn	19.406.351.083
Công ty Cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng tập đoàn	5.977.461.927
Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	8.760.729.600
Công ty Cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng tập đoàn	9.395.979.932



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

	Mối quan hệ	30/06/2017 (VND)
Công ty Cổ phần phát triển nhà và hạ tầng	Cùng tập đoàn	2.545.455
Công ty mỏ đồng Sin Quyền	Cùng tập đoàn	10.985.563.904
Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn	2.226.743.564
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.360.776.216
Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.441.363.036
Công ty Cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng tập đoàn	316.103.176
Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	Cùng tập đoàn	690.000.000
Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn	332.127.000
Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.127.320.135
Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.049.854.664
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Cùng tập đoàn	334.969.819
Công ty TNHH than Dương Huy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	23.762.003.095
Công ty than Khe Chàm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	27.555.647.223
Công ty Cổ phần than Hà Tu	Cùng tập đoàn	393.360.897
Công ty xây dựng Hàm Lò II	Cùng tập đoàn	7.563.268.430
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	Cùng tập đoàn	1.293.000.000
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	65.000.000
Công ty than Uông Bí	Cùng tập đoàn	5.871.140.900
Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	409.710.838
Tổng cộng		<u>1.046.308.054.262</u>

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	5.102.498.094	3.400.802.273
Chiết khấu thương mại	4.819.359.954	3.289.536.903
Điều chỉnh giá theo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành	283.138.140	111.265.370

6.3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.433.027.795.358	1.568.933.733.683
Giá vốn hợp đồng xây dựng	18.940.488.439	30.521.818.545
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	129.929.253.866	254.032.000.833
Cộng	<u>1.581.897.537.663</u>	<u>1.853.487.553.061</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	689.692.545	1.803.959.562
Lãi chênh lệch tỷ giá	85.557.894	1.686.010.517
Lãi bán hàng trả chậm	12.232.295	616.121.277
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.619.578.367	1.507.392.828
Cộng	2.407.061.101	5.613.484.184

6.5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lãi tiền vay	103.442.174.762	110.168.566.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.717.544	675.711.142
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.259.533.074	3.220.830.306
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	3.912.371.801
Cộng	104.736.425.380	117.977.480.203

6.6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	522.982.777	1.066.363.636
Kinh phí BT GPMB Xưởng Sàng	4.036.224.402	-
Các khoản thu nhập khác	1.840.870.383	1.558.454.222
Cộng	6.400.077.562	2.624.817.858

6.7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	116.159.256	345.429.824
Các khoản bị phạt	88.545.387	691.201.171
Các khoản khác	642.187.284	1.129.297.873
Cộng	846.891.927	2.165.928.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí bán hàng	46.501.600.956	51.083.428.899
Chi phí nhân viên	18.089.712.528	20.434.929.453
Chi phí vật liệu bao bì	6.745.595.352	8.792.148.697
Chi phí dụng cụ	243.379.531	61.911.014
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.119.582.944	4.093.057.281
Chi phí năng lượng	529.249.280	-
Chi phí bảo hành	-	14.457.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.406.557.801	8.363.645.016
Chi phí bằng tiền khác	8.367.523.520	9.323.280.438
Chi phí quản lý doanh nghiệp	129.888.279.728	159.717.988.236
Chi phí nhân viên	70.719.679.528	81.568.651.382
Chi phí vật liệu bao bì	2.963.739.082	3.287.003.508
Chi phí năng lượng	567.091.297	-
Chi phí dụng cụ	1.362.747.275	856.501.573
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.441.347.765	4.578.002.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.941.414.803	4.247.699.925
Thuế, phí và lệ phí	5.243.640.756	2.484.911.407
Chi phí dự phòng	154.420.446	2.017.716.279
Chi phí khác bằng tiền	40.494.198.776	60.677.501.485
Cộng	176.389.880.684	210.801.417.135

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.888.403.404	8.384.595.174
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	480.942.433	-
Cộng	12.369.345.837	8.384.595.174

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	882.806.267.327	971.309.624.443
Chi phí nhân công	246.351.006.529	264.421.657.626
Chi phí khấu hao TSCĐ	184.498.776.916	197.739.419.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.334.911.529	131.984.186.211
Chi phí khác bằng tiền	389.416.814.851	616.073.189.043
Cộng	1.836.407.777.152	2.181.528.076.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.340.647.668	41.498.764.816
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	146,10	395,23

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 1.144.345.562.716 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.160.778.403.700 VND

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Công cụ tài chính**

Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Tổng công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Tổng công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.666.641.748	-	45.666.641.748
Phải thu khách hàng	455.551.155.834	-	455.551.155.834
Đầu tư	1.000.000.000	18.347.900.000	19.347.900.000
Phải thu khác	19.291.212.352	100.575.816.554	119.867.028.906
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(18.527.753.063)	-	(18.527.753.063)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(7.113.910.868)	(7.113.910.868)
Tổng cộng	502.981.256.871	111.809.805.686	614.791.062.557
Ngày 30/06/2017			
Các khoản vay và nợ	968.556.138.255	1.455.770.471.450	2.424.326.609.705
Phải trả người bán	334.554.691.884	-	334.554.691.884
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	37.612.482.256	24.130.000	37.636.612.256
Tổng cộng	1.340.723.312.395	1.455.794.601.450	2.796.517.913.845
Chênh lệch thanh khoản thuần	(837.742.055.524)	(1.343.984.795.764)	(2.181.726.851.288)
Ngày 01/01/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.382.827.999	-	38.382.827.999
Phải thu khách hàng	309.647.969.560	-	309.647.969.560
Đầu tư	6.000.000.000	18.347.900.000	24.347.900.000
Phải thu khác	19.291.212.352	95.444.397.483	114.735.609.835
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(19.453.681.873)	-	(19.453.681.873)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(7.113.910.868)	(7.113.910.868)
Tổng cộng	353.868.328.038	106.678.386.615	460.546.714.653
Ngày 01/01/2017			
Các khoản vay và nợ	703.391.314.417	1.737.368.136.272	2.440.759.450.689
Phải trả người bán	220.657.608.505	-	220.657.608.505
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	47.507.641.936	2.130.000	47.509.771.936
Tổng cộng	971.556.564.858	1.737.370.266.272	2.708.926.831.130
Chênh lệch thanh khoản thuần	(617.688.236.820)	(1.630.691.879.657)	(2.248.380.116.477)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	30/06/2017	1/1/2017	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	6.000.000.000	1.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng, phải thu khác	575.418.184.740	421.259.316.498	556.890.431.677	401.805.634.625
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.666.641.748	38.382.827.999	45.666.641.748	38.382.827.999
Tổng cộng	622.084.826.488	465.642.144.497	603.557.073.425	446.188.462.624
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2.424.326.609.705	2.440.759.450.689	2.424.326.609.705	2.440.759.450.689
Phải trả người bán	334.554.691.884	220.657.608.505	334.554.691.884	220.657.608.505
Phải trả khác	15.994.616.835	23.784.454.631	15.994.616.835	23.784.454.631
Tổng cộng	2.774.875.918.424	2.685.201.513.825	2.774.875.918.424	2.685.201.513.825

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	VLXD VND	Xây dựng cơ bản VND	Kinh doanh dịch vụ VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả						
Doanh thu	754.084.011.399	765.356.280.618	20.451.048.694	177.771.287.557	173.229.569.567	1.890.892.197.835
Các khoản giảm trừ	-	4.072.260.454	283.138.140	-	-	4.355.398.594
Giá vốn hàng bán	595.319.791.331	655.606.749.637	18.940.488.439	163.827.286.633	148.203.221.623	1.581.897.537.663
Lợi nhuận gộp	158.764.220.068	105.677.270.527	1.227.422.115	13.944.000.924	25.026.347.944	304.639.261.578

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

8.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc cho rằng không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP đã kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch-

8.4 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Tổng công ty.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	794.880.000
Thù lao Hội đồng quản trị	107.520.000
Tổng cộng	<u>902.400.000</u>

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Số liệu dùng để so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Tổng công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Xuân Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình